

Chúng Sinh Khó Giác Ngộ

Lê Huy Trứ

Tại sao con người chúng ta lại phải khổ công khó nhọc tu hành, tụng kinh, niệm Phật, tham thiền để cầu giác ngộ? Bởi vì chúng ta đang sống với tập quán mê muội hết sức sâu nặng từ vô lượng kiếp. Chính vì cuộc sống là mê muội, đau khổ, đầy ảo tưởng nên mới phải tìm cầu giác ngộ. Nhưng tại sao con người khó giác ngộ? Chính vì cái tập quán quá sâu nặng trong chúng ta đã che lấp hết sự thật, khó mà dirt bỏ dễ dàng.

Chính những tập quán vọng tưởng mê muội đó của Tâm làm phát sinh ra vũ trụ, vạn vật, thế giới. Khoa học thế kỷ XX và thế kỷ XXI đã lần lượt khám phá tánh không của vật chất, nghĩa là vật chất không có thực thể, chỉ là do tưởng tượng của tâm thức tạo ra mà thôi, đã tiến gần tới nhận thức của kinh điển Phật giáo từ ngàn xưa.

Năm 1927, Heisenberg khám phá ra nguyên lý bất định (principle of uncertainty, vô thường.) Nguyên lý này nói rằng không thể xác định đồng thời vị trí và xung lượng của một hạt cơ bản hạ nguyên tử (subatomic particle) ví dụ như hạt electron. Điều đó có nghĩa là hạt electron không có thực thể, khi thì người ta thấy nó là sóng khi mình không quan sát nó (wave,) khi thì thấy nó là hạt khi quan sát nó (particle,) mà hai tính chất sóng và hạt là đối lập với nhau, giống như Không và Có. Sóng là Không còn hạt là Có. Trong những năm đầu thập kỷ 1930, các nhà khoa học khám phá ra hiện tượng vướng víu lượng tử (quantum entanglement) cụ thể là một hạt photon có thể xuất hiện đồng thời ở hai vị trí khác nhau, dù bất cứ khoảng cách là bao xa, khi một hạt bị tác động thì tức thời hạt kia bị tác động tương ứng (without information lost.) Einstein không hiểu được hiện tượng này và không thừa nhận nó, ông gọi đó là tác động ma quái ở khoảng cách

xa (spooky action at a distance.) Năm 1935, Einstein cùng với Podolsky và Rosen nêu ra một giả thuyết mà sau này chúng ta gọi là nghịch lý EPR (EinsteinPodolskyRosen) họ muốn vạch ra sự thiếu sót hoặc sai lầm của cơ học lượng tử. Nhưng nhiều thí nghiệm sau này đã chứng tỏ rằng giả thuyết của nhóm EPR là sai lầm. Các thí nghiệm này cho chúng ta biết rằng, các tính chất của các hạt (quantum) “không tồn tại” trước khi các tính chất đó được quan sát bởi một thiết bị đo đạc. Điều này thì rất tương đồng với Phật pháp, kinh điển luôn nói rằng các pháp đều không có tự tính riêng biệt, mọi tính chất của các pháp đều do tâm thức tưởng tượng, nghĩa là vạn pháp duy tâm. Hiện tượng vướng víu lượng tử (quantum entanglement) còn bộc lộ những tính chất cực kỳ quan trọng mà cho đến nay các nhà khoa học vẫn chưa hiểu hết, đó là không gian, thời gian và số lượng vật chất (matter) đều không có thật. Chính vì khoảng cách không gian không có thật nên hai photon dù cách xa bao nhiêu, dù ở xa nhau hằng tỷ năm ánh sáng, vẫn tức thời tương ứng với nhau, mà cái phản ứng đồng thanh tương khí đó nhanh hơn tốc độ của ánh sáng (không mất chút thời gian nào, không bị giới hạn bởi không gian, không bị chi phối bởi trọng lực (law of gravity.) Tương tự như Phật Giáo đã diễn đạt 2,500 năm về trước, Tự Tánh vô sinh vô diệt, không bao giờ mất (information lost, law of conservation) chỉ tạm thời bị che lấp, chi phối và ảnh hưởng bởi lý nhân duyên lẫn luật nhân quả. The information exchanges between God’s particles are never lost but preserved if they’re not be disturbed by other external conditions.

Nếu chúng ta entangle 2 blackholes rồi thì xa cách nó ra, chúng ta đã tình cờ tạo ra cánh cửa (vũ trụ quan) giữa 2 blackholes; được khoa học gọi là wormhole, mà wormhole là con đường hầm ngắn nhất (stargate) để có thể vượt thời gian và không gian đi tới một vũ trụ mới. Thời gian chỉ là một quan niệm tương đối, không có thật, nên nhà khoa học nổi tiếng hiện đại Stephen Hawking nghĩ đến những “đường hầm” (black hole) những “lỗ sâu đục” (worm hole) của thời gian mà nếu con người chui qua đó thì sẽ đột nhiên trở về thời thượng cổ, hoặc đột nhiên bước vào cánh giới của 10,000 năm về sau chẳng hạn như trong thuyết time traveling.

Ngay chính số lượng vật chất trong vũ trụ cũng không có thật nên năm 2012, Maria Vladimirovna Chekhova, Tiến sĩ Khoa học Đại học Moscow, đã tạo được thí nghiệm cho một hạt photon xuất hiện ở 100,000 vị trí khác nhau và tất cả chúng đều vướng víu, rối rắm (entangled.) Vì những khái niệm này quá đỗi lạ lùng đối với con người, không thể tin nổi, nên nhiều nhà khoa học duy vật vẫn không muốn thừa nhận, bởi vì nếu thừa nhận thì toàn bộ nền khoa học của loài người bị sụp đổ hết. Con người vẫn còn tiếp tục công việc phát minh, sáng chế, cải cách các tiện nghi vật chất như nhà cửa, đường xá, xe cộ, máy bay, tàu thủy, TV, computers, smart phones, ... chế tạo, sản xuất ra các loại thuốc men, lương thực, thực phẩm ngon lành, bổ dưỡng để tạm thời thỏa mãn cái nhục thân và các giác quan ảo tưởng của mình chứ về mặt bản chất, những sự vật trên không có gì là thật tại trong đó cả. Có đó nhưng mà vô thường, nó chỉ thỏa mãn con người qua từng chu kỳ, giai đoạn chứ không giúp con người vượt qua bến mê, giải thoát được sinh lão bệnh tử, đoạn trừ khổ ải trong kiếp sống con người được.

Gần như toàn thể nhân loại đều tin tưởng 100% rằng cái ngã (self, cái tôi, cái nhục thể,) tiền tài, danh vọng, quyền uy, dục vọng, gia đình, nhà cửa, xe cộ, tiện nghi vật chất trước mắt họ là trường cửu và hoàn toàn có thật, không có chút mảy may nghi ngờ đó chỉ là vô thường. Dù cho họ có là tăng, ni, phật tử, vua chúa, giàu sang, thông thái cho đến thứ dân, nghèo hèn, ngu dốt thì cũng không có chút khác biệt nào, vẫn mang tâm niệm bị đè nặng bởi tập quán sâu dày như núi Ngũ Hành Sơn cho rằng tất cả những gì hiện hữu trước 6 giác quan (thấy được, sờ được, ngửi được, nếm được, nghe được, chứng minh được) của họ đều là sự thật 100%. Dù cho có tham thiền hay tham thoại bao nhiêu năm, cũng không mảy may thay đổi được những tập quán và thói quen đó. Ước mơ không được cũng khổ mà được rồi cũng không thỏa mãn cho nên cũng khổ. Mà cho dù biết vậy cũng không muốn buông xả dễ dàng những tiện nghi vật chất tạm bợ ở trên. Tuy tự tánh là Phật nhưng bốn tính tham sân si, bám víu vào quyền sở hữu chủ, ích kỷ và kém vị tha của mình. Chính vì lẽ không có bao người tri túc, tiện túc

cho nên con người khó mà đạt giác ngộ. Biết đời là bể khổ, tất cả vô thường, muốn được giác ngộ nhưng tu hành khó quá, không muốn buông xả những thói quen, tập quán của mình (detach from those impermanences.) Cho dù thiếu số có hiểu được phần nào chân lý của đạo Phật và nhờ được giảng dạy của các bậc cao tăng và các thiện tri thức, nhưng nếu không quyết chí tu hành thì khi phải đối phó với nghịch cảnh, họ cũng dễ bị mất niềm tin, lo lắng, sợ hãi, thất vọng lộn lại vào những tư tưởng dị đoan mê tín, chìm đắm trong biển khổ.

Từ 2,500 năm nay, có mấy người làm được như Phật dạy, noi theo gương của Ngài, từ bỏ tất cả, và vượt qua được những thử thách như Ngài, như Vua Trần Nhân Tông, và các Vua họ Đoàn của nước Đại Lý? Đại gì đang làm vua, được tung hô vạn tuế mà lại bỏ ngai vàng đi tu, ăn chay, không được tâu sớ, giao quyền sinh sát và quyền ban ơn mưa móc cho con mình. Có mấy người chịu cho con cái hết cả tiền bạc để đi tu hay suy đi nghĩ lại, khi hết tiền hết bạc là hết uy tín, rồi lo sợ bị chúng nó tống vào nursing homes? Cho nên, con người là chúa đa nghi, không dễ dàng từ bỏ những gì mà mình đã dày công lao tạo ra, nhất là quyền hành, tiền tài và danh vọng. Chỉ có người đại ngộ hay là người điên mới viên ly được thôi.

Bi Trí Dũng không dễ gì mà học được một sớm một chiều. Đơn giản, chúng ta không được như Đức Phật, Phật Hoàng Trần Nhân Tông, hay những những bậc vĩ nhân đã chiến thắng đời, rồi từ bỏ tiền tài, quyền uy, danh vọng, gia đình, ... xem tất cả chỉ là phù du. Đức Phật, sau khi giác ngộ, trở lại hoàng cung thuyết pháp cho vua cha, mẫu hậu, vợ con mình và các hoàng tộc nhưng ngài đã từ chối lòng mong muốn của phụ hoàng, ở lại vừa làm "vua vừa làm phật" để nối ngôi cha. Chúng ta đa số là những kẻ thất bại trên đời (losers,) đau khổ tìm đến tôn giáo như là một cái phao cứu rỗi tạm thời trong biển khổ đau. Cho nên, Bi Trí Dũng đã tự nó không có trong chúng ta để mà giác ngộ dễ dàng. Đây là một vấn nạn của chúng sinh: biết cầu không được cũng cầu may; biết là Phật dạy một đường nhưng muốn làm theo một nẻo; ai ai đi chùa cũng cầu phước, cầu tài, cầu an nếu mình không có gì cần cầu thì đi chùa làm gì? Các tôn giáo khác hấp dẫn

các tín đồ hơn vì các giáo sĩ mặc khải vào lời hứa không mất tiền mua này – tin thì được ban thưởng, không tin thì bị trừng phạt đọa đày. Tất cả cũng vì “lòng sợ hãi, bất an” mà ra, không dễ gì giải thoát được.

Tu thiền trong Phật Giáo không phải là cố ngồi suy tư quán chiếu để biến tất cả thế gian thành ra không như đa số chúng ta vẫn vọng tưởng. Càng tu thiền như vậy thì càng khổ càng mê muội. Vật chất thế gian, cái nhục thân này sờ sờ ở đó mà quán thành không, chẳng còn gì hết thì thế gian còn cái gì để sống, và để tu? Cái không của nhà Phật là, “không chẳng khác sắc,” nghĩa là “không là sắc và sắc là không.” Nói cách khác tất cả mọi vật thể trong thế gian này dù to lớn như vũ trụ hay nhỏ như hạt lượng tử (particle, quantum) đều do duyên khởi tác tạo mà thành chứ không vật nào tự nó sinh khởi hay tồn tại được. Cho nên vật thể là vô ngã, không có tự thể nên tuy là có, là thấy sờ sờ ở đó nhưng tất cả chỉ là vô thường nên gọi là không. Vì thế, cái không của Phật Giáo là không tham đắm, si mê, không chấp thủ chạy theo hình sắc sinh diệt, ngay cả Bồ Đề, Niết Bàn cũng không sở không trụ, chứ không phải dùng thần thông hay quán chiếu làm biến mất tất cả cái có. Vì vậy, nếu ta chán cái khổ (có,) để cố tìm cầu cái không thì kết quả cũng khổ như nhau tức là vẫn còn chấp nhị nguyên (có, không, sướng khổ) chưa đạt được an nhiên tự tại trong lý nhất thể.

Trong Kinh Pháp Đàn, Phẩm Tọa Thiền Thứ Năm, Lục Tổ Huệ Năng dạy các Thiện Tri Thức: Pháp môn TỌA THIÊN vốn chẳng chấp tâm, cũng chẳng chấp tịnh, cũng chẳng phải là chẳng động. Nếu nói chấp tâm, tâm vốn là vọng, biết tâm như huyền cho nên chẳng chấp. Nếu nói chấp tịnh, tự tánh vốn tịnh, chỉ do vọng niệm che khuất chơn như, nếu chẳng có vọng niệm, tánh tự thanh tịnh; khởi tâm chấp tịnh, lại sanh vọng tịnh. Vọng chẳng xứ sở, kể chấp là vọng, tịnh chẳng hình tướng, lại lập tướng tịnh cho là công phu; kiến giải như vậy chướng tự bản tánh, lại bị tịnh trói.

Thiện Tri Thức, nếu người tu theo pháp chẳng động, khi thấy mọi người mà chẳng thấy tất cả thị phi, thiện ác, lỗi lầm của người, tức là tự tánh chẳng động. Thiện Tri Thức, kể mê thân dù chẳng động, mở miệng thì

nói thị phi, tốt xấu, hay dở của người; như vậy là trái ngược với đạo, nếu chấp tâm tịnh tức là chướng đạo.

Lục Tổ dạy: Thiện Tri Thức, sao gọi là TỌA THIÊN? Trong pháp môn này vô chướng, vô ngại, bên ngoài đối với tất cả cảnh giới thiện ác tâm niệm chẳng khởi gọi là TỌA, bên trong thấy tự tánh chẳng động gọi là THIÊN.

Thiện Tri Thức, sao gọi là THIÊN ĐỊNH? Bên ngoài là tướng là THIÊN, bên trong chẳng loạn là ĐỊNH. Ngoài nếu chấp tướng, trong tâm liền loạn, ngoài nếu là tướng thì tâm chẳng loạn. Bản tánh tự tịnh tự định, chỉ vì thấy cảnh chấp cảnh thành loạn, nếu người thấy mọi cảnh mà tâm chẳng loạn, đó là CHƠN ĐỊNH vậy.

Thiện Tri Thức, ngoài là tướng tức THIÊN, trong chẳng loạn tức ĐỊNH, ngoài THIÊN trong ĐỊNH gọi là THIÊN ĐỊNH. Kinh Phạm Võng nói, “Bản tánh ta vốn tự thanh tịnh.” Thiện Tri Thức, **niệm niệm tự thấy bản tánh thanh tịnh, tự tu, tự hành, tự thành Phật đạo.**

1.1 Khó Giác Ngộ Chứ Không Phải Là Không Thể Giác Ngộ

Quan niệm về bình đẳng thường xuyên được đề cập đến trong nhiều kinh Phật, chẳng hạn như:

Kinh Kim Cương: “Pháp vốn là bình đẳng không phân cao thấp”. (是法平等不分高下).

Kinh Hoa nghiêm: “Kỳ lạ thay! Kỳ lạ thay! Chúng sinh trên thế gian này đều có trí tuệ, đức tướng Như Lai, nhưng vì vọng tưởng, chấp trước cho nên chưa thể chứng đắc mà thôi”. (奇哉！奇哉！大地众生皆有如来智慧德相，但以妄想执著不能证得).

Kinh Niết Bàn: “Hết thảy chúng sinh đều có Phật tính. Những ai có Phật tính đều có thể thành Phật”. (一切众生皆有佛性，有佛性者皆可成佛).

Kinh Phạm võng: “Ta là người đã thành Phật, còn các người là người chưa thành Phật đó thôi”. (我是已成佛, 汝是未成佛). Thiền sư Thanh Tung 清聳 người tỉnh Phước Kiến, học đạo tại chùa Linh Ẩn ở Hàng Châu, thọ pháp với thiền sư Pháp Nhãn mà được khai ngộ. Một hôm sư thượng đường, nói:

「十方諸佛常在汝前, 還見麼? Chư Phật mười phương thường ở trước mặt các người, có thấy không?

若言見, 將心見, 將眼見? Nếu bảo rằng thấy, đó là dùng tâm thấy hay dùng mắt thấy?

所以道一切法不生, 一切法不滅。 Vì vậy mới nói tất cả pháp không sinh, tất cả pháp không diệt

若能如是解, 諸佛常現前。」 Nếu có thể hiểu như thế thì chư Phật thường hiện tiền

「見色便見心, 且喚甚麼作心? Thấy sự vật tức là thấy tâm, thế thì tâm là cái gì?

山河大地, 萬象森羅, 青黃赤白, Sơn hà đại địa, muôn vạn hiện tượng, xanh vàng đỏ trắng

男女等相, 是心不是心? Các hình tướng nam nữ, là tâm hay không phải là tâm?

若是心, 為甚麼卻成物象去? Nếu là tâm, tại sao lại thành sự vật?

若不是心, 又道見色便見心。 Nếu không phải là tâm, sao lại nói thấy sự vật tức là thấy tâm?

還會麼? Có hiểu không?

祇為迷此而成顛倒, 種種不同, Chỉ vì mê lầm nên thành điên

đảo, chủng loại bất đồng

於無同異中強生同異。 Từ chỗ không đồng không khác, miễn cưỡng sinh ra đồng dị

且如今直下承當，頓豁本心， Nếu như nay nhìn thẳng xuống cái đang là, đốn ngộ bản tâm

皎然無一物可作見聞。 Hiểu rõ không một vật nào có thể tạo ra sự thấy nghe cả

若離心別求解脫者， Người nào muốn lìa tâm mà cầu giải thoát

古人喚作迷波討源，卒難曉悟。」 Cổ nhân gọi là nhìn lầm sóng mà tưởng là nước, rốt cuộc khó giác ngộ

Trong bài kệ có một câu hỏi khó trả lời 若是心，為甚麼卻成物象去？ Nếu là tâm, tại sao lại thành sự vật được chứ? Câu trả lời, trước hết cần phải hiểu rằng vật do tâm biến thành nhất định phải là vật ảo, không thể là vật thật được, dù đó là quả núi hay quả địa cầu. Dù cho cả sáu giác quan của chúng ta đều xác nhận đó là vật thật, nó vẫn là ảo, có bản chất là ảo hóa. Nhưng cơ chế biến hóa từ chỗ ảo, chỗ không có gì cả, biến thành vật thật sử dụng được, sờ mó được, ăn uống, tiêu hóa, tăng trưởng đều được, ngày nay khoa học đã nhìn thấy. Ngày xưa các thiền sư hiểu nhưng không thể diễn tả được, vì không có phương tiện, ngôn ngữ để diễn tả rõ ràng. Bởi vì, mọi nói năng diễn tả đều phải dựa vào tri kiến thế gian, mà thế gian lúc đó chưa có tri kiến loại này, nên không thể diễn tả.

Nhưng ngày nay chúng ta dựa vào khoa Vật Lý Lượng Tử (Quantum Physics,) có thể tạm hiểu và tạm diễn tả rõ ràng hơn xưa.

Giác Tánh cũng tức là Phật Tánh (Phật có nghĩa là giác ngộ) hay còn gọi là Tâm. Tánh nghe, tánh thấy, tánh biết v.v... vốn là vô sinh vô thủy vô chung, nó hoàn toàn không có tùy thuộc vào con mắt, lỗ tai

hay bộ não. Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Phật đã chứng minh. Các nhà thông thái hiện đại cũng góp phần chứng minh sự thấy không phải bằng con mắt, có người thấy bằng mũi, có người thấy bằng nách. Giác Tánh là sẵn có, không cần bất cứ cơ quan nào để nhận thức, Phật Giáo gọi là bất nhị. Giác Tánh cũng là Tánh Không vì nó vô hình vô thể vô dạng. Nhưng Tánh Không đó không phải là hư vô vì nó có năng lực ảo hóa tức biến không thành có. Nhưng để biến được như vậy thì nó phải phân lập thành hai thành phần đối lập mà triết học gọi là cặp phạm trù mâu thuẫn như - có và không, sáng và tối, vật chất và ý thức, thiện và ác, tốt và xấu, luân hồi và niết bàn, sinh và bất sinh, thánh và phàm, giác ngộ và mê lầm, đúng và sai v.v... Như vậy, vũ trụ vạn vật hay nói gọn là vạn pháp đều là ảo. Vì nguồn gốc của vạn pháp đều là Tâm bất nhị nên trong Phật Pháp có câu “Vạn pháp duy Tâm” tất cả các pháp đều là do Tâm tạo. Nhưng để biến được từ không thành có, phải có cơ chế biến hóa vô cùng phức tạp gọi là trùng trùng duyên khởi mà Phật Giáo đã mô tả trong Thập Nhị Nhân Duyên. Ngày nay khoa học cũng đã mô tả khá rõ ràng. Cái Không phải tạo ra các hạt ảo, những vật ảo là không có thật nhưng có tác dụng. Ví dụ, kính tuyến, vĩ tuyến chỉ là những đường tưởng tượng không có thật nhưng có tác dụng rất hữu ích để định vị trí, số trụ. Chân không lượng tử là môi trường để cho các vật ảo phát sinh. Cái Không phải tạo ra số lượng vật chất là các hạt ảo như quark, electron, tạo ra không gian thời gian để làm nền tảng cho thế giới hiện hữu. Giả thuyết khoa học Big Bang cũng là lý giải đó. Rồi các hạt ảo tạo ra cấu trúc ảo như nguyên tử, phân tử. Rồi dần dần tạo ra sinh vật, và con người có bộ não phát triển. Bộ não người là một cấu trúc ảo có công năng tưởng tượng rất thần sâu. Nó phát sinh ra cái mà Phật Giáo gọi là nhất niệm vô minh, liên tục thành dòng tâm niệm không ngừng nghỉ mà triết học gọi là ý thức, tư tưởng, tư duy. Các cấu trúc ảo của vạn pháp nói chung, Phật Giáo gọi là vô thủy vô minh. Gọi tên như thế vì đó thực chất chỉ là mê lầm, không có bắt đầu, không có thực thể. Khoa học ngày nay đã nhận ra điều đó, các khoa học gia hàng đầu như Niels Bohr đã nhận ra nhưng Einstein thì chưa nhận ra, họ hiểu vật chất không có thực thể, vật chất chỉ là do ý thức (nhất niệm vô minh) tạo ra. Von Neumann (1903-1957 nhà toán học người

Mỹ gốc Hungary, có nhiều đóng góp cho vật lý lượng tử và khoa học máy tính điện tử) phát biểu, “Nothing would be real unless consciousness exists, that all real things are constituents of consciousness – which is a complete reversal of materialism” (Không có cái gì là thật trừ phi ý thức hiện hữu, tất cả vật thật đều cấu thành từ ý thức- điều này hoàn toàn trái ngược với chủ nghĩa duy vật.)
Cơ chế chủ yếu quan trọng nhất để từ ảo biến thành thật có thể diễn tả bằng toán học như sau:

Nếu, $+1 = \text{thật}$;

$-1 = \text{ảo}$

Thì,

$(-1)(-1) = +1$; ảo nhân ảo thành thật

Còn diễn tả bằng triết học thì như sau, con người là một cấu trúc ảo từ năng lượng (energy,) và do các hạt (lượng tử, quantum) ảo cấu thành. Tự nó có ý thức, có tư duy, có trí tưởng tượng, nó vận dụng 6 giác quan để nhận thức các cấu trúc ảo khác thành sự vật (reality) như vạn vật khác, địa lý, và các hành tinh trong vũ trụ. Tất cả chỉ là ảo nhưng ảo tương tác với ảo thì thành ra vật thật. Vì tất cả mọi giác quan của con người đều xác nhận sự vật mà nó nhận thức là thật nên nó tin tưởng 100% là thật, và không có chút nghi ngờ nào cả. Chính vì ý thức (perception) tưởng là thật, không biết đó là ảo cho nên con người rất khó giác ngộ.

Tóm lại, vũ trụ vạn vật chỉ là ảo hóa, do nhất niệm vô minh tưởng tượng ra. Tất cả đều xuất phát từ Tâm hay Giác Tỉnh, hay Phật Tỉnh, hay Thượng Đế, Trời, ơn trên (if you wish.) Duy Thức học mô tả nó một cách rõ ràng bằng 8 thức, mà cơ bản nhất là A-lại-da thức. Tất cả sự phân biệt như, hữu tình vô tình, sinh tử niết bàn, tái sinh không tái sinh, ngộ hay mê v.v... đều chỉ là ảo tưởng. Bát Nhã Tâm Kinh diễn tả

rất rõ ràng về cái ảo tưởng này: Không có Sinh Tử cũng không có hết Sinh Tử. Không có Khổ Tập Diệt Đạo cũng không có hết Khổ Tập Diệt Đạo. Các ni, sư ngày nào cũng tụng kinh này nhưng thật ra rất ít người thật sự hiểu vì họ không phải là những nhà bác học, toán học, triết gia, khoa học gia đã từng chứng nghiệm được những hiện tượng trên trong nghiên cứu và thí nghiệm. Ngược lại các bất thiện tri thức trên lại không phải là tăng lữ hay ni cô để mà hiểu được Phật Pháp. Thiệt tai thay, bây giờ Tây Phương đã có một vài khoa học gia quy y làm tăng, họ đã đã đóng góp âm thầm nhưng rất hữu hiệu cho nhịp cầu thông cảm giữa Khoa Học và Phật Giáo. Rất nhiều người Tây Phương bây giờ cũng muốn tìm hiểu về triết lý Đông Phương và Phật Giáo.

Tất cả mọi sự phân biệt nhị nguyên đều là tạm bợ không có thực chất, nó chỉ có ý nghĩa tương đối (relativity,) và chỉ dựa trên sự chấp ngã và chấp pháp. Những người quá cố chấp vào sự phân biệt tạm bợ là chưa hiểu pháp giới bình đẳng. Kinh Kim Cang cũng khuyên không nên cố chấp, “Ứng vô sở trụ nhi sinh kỳ tâm.” Nếu thực hành được điều này thì giác ngộ không phải là quá khó, như Sư Thanh Tùng đã nói:

直下承當，頓豁本心 Trực há thừa đương, đốn khoát bản tâm

Chỉ cần nhìn xuống là thấy ngay, đốn ngộ bản tâm, bản tâm của mình tức là Phật, đã thành từ vô thủy, chứ không phải là mai kia một nọ hay trong tương lai xa vời mới sẽ thành.

Chú Thích :

Thanh Tùng 清聳 thiên sư là người nối pháp của Thanh Lương Văn Ích thiên sư

清涼文益禪師. Ông người huyện Phúc Thanh 福清 Phúc Châu 福州 tỉnh Phúc Kiến. Ông sống vào thời kỳ nước Nam Đường bị diệt vong và nước Tống của Triệu Khuông Dận 趙匡胤 thành lập, vào khoảng niên hiệu Khai Bảo 開寶 (bắt đầu từ năm 968 đời Tống Thái Tổ).”

Do đó, an tâm để kiến tánh chỉ là trở về với Phật tánh thanh tịnh vốn

có của mình vậy thôi. Điều này đã được xác định trong kinh Bát Nhã, Duy Ma Cát, Viên Giác, Kim Cang, đặc biệt câu, “Dĩ vô sở đắc cố” của tâm kinh.

*Nước biết non Lô sông Triết
Giang, Khi chưa đến đó luyến
mơ màng. Đến rồi chỉ thấy
không gì cả,
Nước biết non Lô sông Triết Giang.*

Tuy Nhiên, Kinh Pháp Cú, Phẩm thứ 26 – Phẩm Bà La Môn diễn tả “bờ này bên kia” chỉ là phương hướng (con đường, Đạo, the way) để đi tới Niết Bàn chứ chưa phải là chân lý. Cứu cánh tối thượng của Phật Giáo là Tri Kiến Phật.

Tôi xin tạm dịch ý:

*Yassa pāraṃ apāraṃ vā Không bờ này, bên
kia pārāpāraṃ na vijjati Không bờ bên,
không nhị nguyên*

*Bởi vì khi đã thâm nhập giáo lý Phật Đà thì “**Tùy kỳ tâm tịnh, Tắc Phật độ tịnh. Dục tịnh Phật độ, tiên tịnh kỳ tâm.**” Nghĩa là một khi có tâm tịnh, dục tịnh, ý tịnh thì thế giới mình đang sống chính là cõi Niết Bàn, cõi Phật Tịnh Độ. Mà muốn có cõi Phật thanh tịnh như thế, trước hết phải gạn lọc và diệt cho hết vô minh phiền não thì tâm mới thanh tịnh để kiến tánh. Tâm thanh tịnh chính là chơn tâm vô sanh vô diệt vốn có trong mỗi chúng sanh, bị che lấp bởi tâm chấp trước theo các trần. Vì vậy, Đức Phật dạy chúng ta muốn cho chơn tâm hiển lộ thì chúng ta không nên để tâm dính mắc theo sáu trần, không nên trụ nơi sắc sanh tâm, không nên trụ nơi thanh, hương, vị, xúc, pháp sanh tâm. Không có chỗ trụ mà sanh tâm, đó là ý nghĩa của câu, “ung vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm.” Đó là câu kết luận mà Phật khuyên các đại Bồ Tát, nên như thế mà sanh tâm thanh tịnh, không nên trụ nơi sắc sanh tâm, không nên trụ nơi thanh, hương, vị, xúc, pháp sanh tâm. Chính nhờ Bồ Tát không để*

lục căn dính mắc với lục trần, mà chơn tâm hiển lộ, như lời nhận xét của Ngài Bá Trượng “Tâm cảnh không đến nhau là giải thoát.” Đại Bồ Tát nên trụ tâm thanh tịnh nơi chỗ tâm vô chấp, vô ngã.

1.2 Vạn Pháp Như Không

Ngay cả các bất thiện tri thức, các hành giả nếu nhận thức được Vạn Pháp Như Huyền, và Niết Bàn là Tịnh Độ thì cái vô ngã (no-self) sẽ trở về với Chân Như tuyệt đối sau khi quán được Thân bất tịnh, Tâm vô thường, Pháp vô ngã, và Thọ thì khổ trong Tứ Niệm Xứ. Tuy nhiên Tứ Niệm Xứ cũng chỉ là Ngã Tướng Pháp. Mà Ngã là cái hình dáng (self, cái ta) mà Pháp (Đạo) là phương pháp để có thể nhìn thấy nó và có thể biết đó là vật gì (Tướng.) Vô ngã là chân không (hư vô, emptiness) vô sinh vô diệt. Cho nên không có cái gì tụ để mà tan biến. Không nhân, không có môi trường, không nghiệp lực, không nguyên nhân, không điều kiện (conditions) để gheo nhân thì làm sao có quả được? Nếu chúng ta chứng được pháp vô ngã rồi thì cảnh cũng vô ngã và tâm thức cũng vô ngã (vô ngã tướng.) Tất cả như mộng, như huyền, do đó không còn cái chi để mà thù ghét, mà thương yêu, mà vui vẻ, mà buồn rầu, mà tham muốn, mà ước mơ, mà sợ hãi, mà lo âu để mà phải chịu trầm luân trong cảnh luân hồi sanh tử của Dukka nữa. Không sở, không trụ thì không sanh nhị tâm. No cause, no effect!

Vạn pháp điều như không, Pháp tánh Sắc, Thinh, Hương, Vị, Xúc chỉ là phương tiện như nhón tay chỉ mặt trăng. Pháp giúp ta an tâm bước xuống con thuyền Bát Nhã, không đày, và để đưa ta rời bến mê muội qua bờ kiến tánh. Cho nên muốn an tâm kiến tánh thì cũng không nên trụ vào những cái không đối tượng như mộng như huyền ở trên. Không trụ vào đâu cả thì chỉ còn có một chỗ để sở trụ ấy là... tự tại! Quán Tự tại Bồ tát... hành thâm Bát nhã ba la mật tâm đa..., “Yết đế, yết đế, ba la yết đế, ba la tăng yết đế, Bồ đề tát bà ha.” Tam dịch, vượt lên, vượt qua, vượt ra... đi đến bờ bên kia,

Bát Nhã nghĩa chánh là trí tuệ. Ba-la-mật hoặc dịch là đến bờ kia hoặc dịch là cứu kính viên mãn. Bát-nhã ba-la-mật là trí tuệ được cứu

kính viên mãn hay đạt được trí tuệ vô bờ bến. Từ ngữ "Trí tuệ Bát-nhã" khác với trí thức (intelligence, intellect) kiến thức (knowledge, awareness) của con người. Trí tuệ Bát-nhã là trí tuệ thấu được lý thật, thấy được thể chân thật của các pháp, không còn kẹt trong các kiến chấp, trong những cái nhìn thiên lệch chưa thấu đáo. Hay nói trắng ra đó là trí tuệ của thần thông quảng đại; dẹp hết những mê làm chấp trước; vượt lên không gian và thời gian, quá khứ, hiện tại, và vị lai; khai thông thiên nhãn để soi thấu tận cùng của vũ trụ; vượt ra bên giải thoát, bước qua bờ chơn như, giác ngộ. Yết đế, yết đế, Ba la yết đế, Ba la tăng yết đế, Bồ đề tát bà ha.

(Tibetan: ག་ཏི་ག་ཏི་སྐ་ར་ག་ཏི་སྐ་ར་སི་ག་ཏི་བོ་ནི་སྐ་རྒྱ) [Gate gate pāragate pārasaṃgate bodhi swāhā]

1.3 Không Trụ Tướng Phật Mà Sanh Tâm

Nội một chữ “sanh” ở đây cũng chỉ là một đối tượng; Phật Tánh vốn sẵn có, vốn Vô Sinh, chẳng thể sanh ! Nói là “sanh” bởi vì khi tâm ta “Không trụ vào đâu cả” thì Phật Tánh hoạt nhiên hiển lộ, ta cảm thấy (kiến) như là Phật Tánh phát sanh hiển lộ.

Thế nào là “không trụ tướng Phật mà sanh tâm?” Trong Kinh Kim Cang đức Phật phá cái chấp “thấy cái thân tướng của Phật là thấy được Phật” của người tu đạo như sau:

“Tu-bồ-đề, ư ý vân hà? Khả dĩ thân tướng kiến Như Lai phủ? Phật dã Thế Tôn! Bất khả dĩ thân tướng đắc kiến Như Lai. Hà dĩ cố? Như Lai sở thuyết thân tướng tức phi thân tướng. Phật cáo Tu-bồ-đề: Phạm sở hữu tướng giai thị hư vọng. Nhược kiến chư tướng phi tướng tắc kiến Như Lai”.

Dịch là:

“Này Tu-bồ-đề, ý ông nghĩ sao? Có thể do thân tướng mà thấy Như Lai chăng?”

-Bạch Thế Tôn, không phải vậy. Không thể do thân tướng thấy được Như Lai.

Vì có sao? Như Lai đã nói thân tướng tức không phải thân tướng. Phật bảo Tu-bồ-đề: Phàm những gì có tướng đều là hư vọng. Nếu thấy các tướng chẳng phải tướng tức thấy Như Lai”.

Trọng tâm của đoạn này là hai chữ “thấy Như Lai”, như thế nào mới thấy Như Lai?

Thấy thân tướng của Như Lai mà cho rằng đã thấy Như Lai thì thật chưa thấy Như Lai. Vì thân tướng 32 tướng tốt, 80 vẻ đẹp hiện tại của Như Lai là do tứ đại giả hợp, vẫn chịu quy luật vô thường sinh diệt nên thân tướng này là giả tướng hư vọng, thấy thân tướng này chưa phải thấy Như Lai.

Trong kinh Kim Cang, lại một lần nữa Đức Phật làm sáng tỏ ý này. Ngài nói với ông Tu-bồ-đề: Tu-bồ-đề, nếu do 32 tướng mà xem Như-lai thì chuyển luân Thánh vương tức Là Như Lai.

Rồi Thế Tôn nói bài kệ:

*Nhược dĩ sắc kiến
ngã Dĩ âm thanh cầu
ngã, Thị nhơn hành
tà đạo Bất năng kiến
Như Lai.*

Nghĩa:

*Nếu do sắc thấy ta,
Do âm thanh cầu ta,
Người ấy hành tà
đạo, Không thể thấy
Như Lai*

Nếu chúng cho rằng âm thanh, sắc tướng của Như Lai là Như Lai thì không lẽ Chuyển Luân Thánh Vương cũng có 32 tướng tốt cũng là Như

Lai sao?

Chấp như thế là chúng ta rơi vào tà kiến vì thấy biết sai lầm, nếu thấy thật tướng của các tướng là phi tướng mới thấy Như Lai. Như Lai vốn bất sanh bất diệt, không đến không đi, không sở không trụ, chính là Tánh Giác sẵn có nơi mọi chúng sanh. Nếu chạy theo sắc tướng thanh âm mà cầu Phật, tức là cầu Phật ngoài tâm. Phật muốn chỉ thẳng cho chúng ta thấy Phật là Tánh Giác thường hằng của mọi người. Đức Thích Ca do ngộ Tánh Giác ấy được thành Phật. Mọi người chúng ta muốn cầu Phật phải xoay lại, nhìn vào Tánh Giác của chính mình liền thấy Phật. Thấy Pháp Thân Như Lai mới thực sự thấy Như Lai. Chính vì thế Đức Phật khuyên chúng ta không nên trụ tướng Phật mà sanh tâm.

1.4 Không Trụ Tướng Pháp Mà Sanh Tâm

Phá tướng Phật xong, Đức Phật lại phá tướng pháp. Trong Kinh Kim Cang, Phật phá chấp tướng pháp của người tu đạo như sau:

“Tu-bồ-đề! Nhữ vật vị Như Lai tác thị niệm: Ngã đương hữu sở thuyết pháp, mạc tác thị niệm. Hà dĩ cố? Nhược nhân ngôn Như Lai hữu sở thuyết pháp tức vi báng Phật, bất năng giải ngã sở thuyết cố. Tu-bồ-đề! Thuyết pháp giả, vô pháp khả thuyết, thị danh thuyết pháp. Nhĩ thời Tuệ Mạng Tu-bồ-đề bạch Phật ngôn: Thế Tôn! Phả hữu chúng sanh ư vị lai thế, văn thuyết thị pháp, sanh tín tâm phủ?”

Dịch là:

“Này Tu-bồ-đề, ông chớ bảo Như Lai khởi nghĩ thế này, ta sẽ có nói pháp, chớ khởi cái nghĩ ấy. Vì có sao? Nếu người nói Như Lai có nói pháp tức là phỉ báng Phật, không thể hiểu nghĩa ta đã nói. Này Tu-bồ-đề, nói pháp đó không có pháp có thể nói ấy gọi là nói pháp. Khi ấy ngài Tuệ Mạng Tu-bồ-đề bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn, và lại có chúng sanh ở đời vị lai nghe nói pháp này sanh lòng tin chăng?”

Cốt lõi của đoạn này là “Thuyết pháp giả, vô pháp khả thuyết, thị danh thuyết pháp,” tức là “thuyết pháp là không có pháp để thuyết mới gọi là thuyết pháp.” Pháp mà Đức Phật phủ định Ngài không thuyết là chỉ cho pháp tánh hay thực tướng các pháp. Đứng trên mặt tướng trạng thì chúng ta thấy có Pháp để Đức Phật thuyết nhưng đứng trên mặt thể tánh thì không có pháp gì để thuyết, bởi vì bản thể các pháp vốn vượt ra ngoài lời nói tướng trạng thì làm sao dùng ngôn từ để diễn tả được. Đối với những đối tượng chưa có khả năng trực nhận tánh Không này thì Đức Phật tùy duyên vận dụng vô số phương tiện, ngôn từ giảng giải chánh pháp, giúp chúng sanh tiếp cận chân lý. Nên pháp Phật chỉ là phương tiện đưa chúng sanh đến từ bến mê đến bờ giác. Trong Kinh Kim Cang, Đức Phật khẳng định, “Nhữ đẳng Tỳ Kheo tri ngã thuyết pháp như phiệt dụ giả, pháp thượng ưng xả hà huống phi pháp,” tức là, “Này các Tỳ Kheo nên biết pháp của ta nói dụ như chiếc bè, pháp còn phải bỏ huống là phi pháp.” Pháp Phật ví như chiếc thuyền Bát Nhã đưa người vượt khỏi sông mê, khi đến bờ giác, rồi thì phải mau bỏ chiếc bè, vì còn ôm theo chiếc bè là vẫn còn mê. Cho nên pháp Phật chỉ là phương tiện chớ không phải là cứu cánh. Dù Đức Phật có dùng phương tiện thiện xảo gì nói pháp chẳng nữa vẫn không chỉ ra được thật tánh các pháp.

Đức Phật đợi chúng đệ tử đến lúc đủ khả năng lãnh hội pháp vô thượng, Ngài mới chỉ thẳng “không có pháp để thuyết mới gọi là thuyết pháp.” Chính vì vậy mà Đức Phật từng phát biểu “trong 49 năm ta không nói một lời nào.” Bằng cách phủ định cái phủ định để xác định, “không có pháp để thuyết mới gọi là thuyết pháp,” Đức Phật đã đưa chúng ta trực nhận pháp tánh chân thực tuyệt đối.

1.5 Không Trụ Vô Thượng Chánh Đẳng Mà Sanh Tâm

Trong Kinh Kim Cang, Đức Phật đã lần lượt phá các chấp tướng của chúng sanh như chấp tướng Phật, chấp tướng pháp, chấp tướng chúng sanh, chấp tướng bồ thí... rồi bây giờ Đức Phật phá luôn chấp cái chấp “có pháp vô thượng chánh đẳng giác để chứng đắc” của người tu đạo. Cuộc đối thoại sau đây giữa Tu-bồ-đề và Đức Phật đã cho ta

thấy sự phá chấp này.

“Tu-bồ-đề bạch Phật ngôn: Thế Tôn! Phật đắc A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề, vì vô sở đắc da? Phật ngôn: Như thị, như thị! Tu-bồ-đề! Ngã u A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề, nãi chí vô hữu thiếu pháp khả đắc, thị danh A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề”.

Dịch là:

“Ngài Tu-bồ-đề bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn, Phật được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác hay là không được u? Phật bảo: Đúng như thế, như thế! Nay Tu-bồ-đề, ta đối với Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác nhãn đến không có một chút pháp có thể được, ấy gọi là Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác”

Từ trước đến giờ chúng ta cứ tưởng rằng Thái tử Sĩ Đạt Ta sau 49 ngày nhập định dưới cội Bồ-đề đã chứng đắc quả vô thượng chánh đẳng giác, thế mà nay Đức Phật lại phủ định “ta đối với Vô thượng Chánh Đẳng Chánh Giác nhãn đến không có một chút pháp có thể được.” Vì sao Phật lại nói không có pháp vô thượng chánh đẳng giác để chứng đắc? Vì pháp vô thượng chánh đẳng giác là chơn như, là Phật Tánh, vốn không sanh không diệt, không đến không đi, nó không mất, cũng không phải còn. Nếu chúng ta chấp có “pháp vô thượng chánh đẳng giác” để chứng đắc thì không lẽ pháp đó có mất có được sao? Nếu “Pháp vô thượng chánh đẳng giác” có đắc và không đắc thì đâu còn là “pháp vô thượng chánh đẳng giác.” “Pháp vô thượng chánh đẳng giác” tự nó vẫn y nguyên như vậy, không mất, không còn, không sanh, không diệt nhưng vì do chúng sanh bị vô minh che lấp nên không nhận ra đó thôi. Chính vì vậy đức Phật mới bảo ông Tu-bồ-đề, “Nay Tu-bồ-đề, ta đối với Vô thượng Chánh Đẳng Chánh Giác nhãn đến không có một chút pháp có thể được, ấy gọi là Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác.” Sự phá chấp này của Đức Phật cho chúng ta thấy rằng một khi tâm ta còn ngã chấp, và pháp chấp thì không thể nào vào được quả “vô thượng chánh đẳng giác.” Như Ngài Bá Trượng nói, “Nếu một hạt bụi chúng ta đập nát ra thành 100 hạt bụi nhỏ, rồi 99

hạt chúng ta thấy không, còn một hạt nhỏ xíu mà thấy có là chưa thấy đạo.”

Đạo Quan tuy thênh thang nhưng còn một chút ngã cũng không lọt vào được, chỉ có trí tuệ Bát nhã phá sạch mọi pháp chấp, tướng chấp, ngã chấp thì Phật tánh tự hiện.